

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	18,239,478,515	19,880,019,791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	188,925,811	845,713,161
1. Tiền	111	188,925,811	845,713,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	600,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	600,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11,575,935,618	15,522,622,967
1. Phải thu của khách hàng	131	9,681,218,091	13,654,026,805
2. Trả trước cho người bán	132	64,176,454	83,995,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	2,033,786,330	1,987,845,619
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(203,245,257)	(203,245,257)
IV. Hàng tồn kho	140	4,235,857,330	2,358,913,451
1. Hàng tồn kho	141	4,235,857,330	2,358,913,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,638,759,756	1,152,770,212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	378,054,633	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	42,937,541	
3. Các khoản thuế phải thu	153	882,015	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,216,885,567	1,152,770,212
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	4,092,635,159	4,135,333,394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	2,921,480,778	2,963,956,113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2,671,529,712	2,765,229,565
- Nguyên giá	222	9,841,341,527	9,841,341,527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,169,811,815)	-7,076,111,962
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	249,951,066	198,726,548
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	950,000,000	950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(1,550,000,000)	(1,550,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	221,154,381	221,377,281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	221,154,381	221,377,281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	22,332,113,674	24,015,353,185

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300	5,821,025,784	7,612,022,559
I. Nợ ngắn hạn	310	5,679,058,339	7,465,093,564
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		400,000,000
2. Phải trả người bán	312	870,395,172	942,938,920
3. Người mua trả tiền trước	313	1,105,276,081	207,979,705
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	375,876,015	1,400,998,641
5. Phải trả người lao động	315	1,880,574,476	2,951,284,377
6. Chi phí phải trả	316		128,047,772
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1,416,014,262	1,354,921,816
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321	30,922,333	78,922,333
II. Nợ dài hạn	330	141,967,445	146,928,995
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	141,967,445	146,928,995
7. Dự phòng Phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400	16,511,087,890	16,403,330,626
I. Vốn chủ sở hữu	410	16,511,087,890	16,403,330,626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13,197,100,000	13,197,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	8,860,000	8,860,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	2,723,692	2,723,692
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,127,969,892	1,127,969,892
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	392,179,921	392,179,921
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,782,254,385	1,674,497,121
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	22,332,113,674	24,015,353,185
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thị Lương

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
Địa chỉ: Khối 3 - phường trung Đô - TP Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 Năm 2012

Nội dung		Quý 1/2012	Quý 1/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1,107,929,784	363,842,471
2. Các khoản giảm trừ	2		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10	1,107,929,784	363,842,471
4. Giá vốn hàng bán	11	708,307,416	184,691,490
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20	399,622,368	179,150,981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	41,808,335	46,222,077
7. Chi phí tài chính	22	18,700,000	22,734,705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	18,700,000	22,734,705
8. Chi phí bán hàng	24		
- Chi phí bán hàng	24A		
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	276,139,407	84,900,394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	146,591,296	117,737,959
11. Thu nhập khác	31		50,000
12. Chi phí khác	32	2,914,945	1,460,085
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(2,914,945)	(1,410,085)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	143,676,351	116,327,874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35,919,087	29,081,969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	107,757,264	87,245,905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 04 năm 2011
GIÁM ĐỐC

Trần Thị Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ 01/01/2013 ĐẾN 31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	6,381,135,720	6,966,150,134
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(2,083,791,356)	(1,847,025,247)
3. Chi trả cho người lao động	3	(1,520,395,415)	(1,141,088,400)
4. Tiền chi trả lãi	4	(18,700,000)	(22,734,705)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(389,326,206)	(45,211,600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	27,076,715	69,446,527
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(1,584,389,118)	(1,313,485,543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	811,610,340	2,666,051,166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,896,000,000)	(1,415,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	800,000,000	500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,602,310	10,662,105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,068,397,690)	(904,337,895)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400,000,000)	(1,658,655,002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(400,000,000)	(1,658,655,002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(656,787,350)	103,058,269
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	845,713,161	290,594,751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	188,925,811	393,653,020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lương

Ngày 20 Tháng 04 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ghi chú : Chỉ tiêu chi trả cho người lao động = Chi trả lương(TK334) , ứng Lương , vay ngân hàng cho ứng lương(TK 1411, 3

IV .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ (31/3/2012)	Đầu kỳ(01/1/2012)
01- Tiền	188,925,811	845,713,161
- Tiền mặt	2,628,403	19,856,657
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	166,750,747	806,309,843
Ngân hàng công thương Bến Thủy	165,714,448	804,407,202
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	13,896	880,238
Ngân hàng TMCP Việt nam - thương tín	1,022,403	1,022,403
- Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng	19,546,661	19,546,661
Ngân hàng công thương Bến Thủy	19,546,661	19,546,661
Cộng	188,925,811	845,713,161
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng (*)	9,681,218,091	13,654,026,805
- Trả trước cho người bán	64,176,454	83,995,800
- Các khoản phải thu khác (*)	2,033,786,330	1,987,845,619
- Dự phòng phải thu khó đòi	-203,245,257	-203,245,257
Cộng	11,575,935,618	15,522,622,967
(*) Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Xây dựng điện Việt nam	8,066,643,297	9,691,856,869
Công ty CP Sông đa 11		782,332,521
Ban Quản lý Công trình điện Miền trung	446,287,020	776,105,520
Các đối tượng khác	1,168,287,774	2,403,731,895
Cộng	9,681,218,091	13,654,026,805
(*). Các khoản phải thu khác		
Phải thu của CBCNV vay mượn tạm thời	1,066,660,022	1,075,485,967
Phải thu của Tổng Công ty VNECO	649,394,354	649,394,354
Kinh phí đền bù ĐZ Ô môn - Sóc Trăng	43,403,000	1,412,750
Kinh phí đền bù ĐZ Sơn la - Hoà Bình		
Phải thu khác	274,328,954	261,552,548
Cộng	2,033,786,330	1,987,845,619
04- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	687,835,085	442,571,512
- Công cụ, dụng cụ	79,745,095	25,740,661

- Chi phí SX, KD dở dang (*)	1,973,851,276	610,405,625
- Thành phẩm	1,490,267,955	1,276,037,734
- Hàng Gửi bán	4,157,919	4,157,919
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4,235,857,330	2,358,913,451
08. Tình hình tăng giảm tài sản cố định		
+ Tài sản Hữu hình (Kèm phụ lục 01)	2,671,529,712	2,765,229,565
- Nguyên giá	9,841,341,527	9,841,341,527
- Giá trị hao mòn lũy kế	-7,169,811,815	-7,076,111,962
- Giá trị còn lại	2,671,529,712	2,765,229,565
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số xây dựng cơ bản dở dang(*)	249,951,066	198,726,548
Xe MAZ cần trục ụ tụ CMK -10	198,726,548	198,726,548
Sửa chữa nhà xưởng	47,879,367	
Cải tạo khuôn 7,5m	3,345,151	
Cộng	249,951,066	198,726,548
13 - Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Ba	2,500,000,000	2,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-1,550,000,000	-1,550,000,000
Cộng	950,000,000	950,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền quảng cáo trả trước		2,530,625
Cộng	0	2,530,625
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
Vay các đối tượng khác		400,000,000
Cộng	0	400,000,000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng		671,715,507
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	375,876,015	729,283,134
<i>Trong đó : - Thuế TNDN quý 4/2010</i>		389,326,206
<i>: - Thuế TNDN quý 1/2011</i>	29,081,969	29,081,969
<i>: - Thuế TNDN quý 2/2011</i>	-35,138,747	-35,138,747
<i>: - Thuế TNDN quý 3/2011</i>	237,850,055	237,850,055
<i>: - Thuế TNDN quý 4/2011</i>	108,163,651	108,163,651
<i>: - Thuế TNDN quý 1/2012</i>	35,919,087	

Cộng	375,876,015	1,400,998,641
17 - Chi phí phải trả		
- Chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh (*)		128,047,772
Cộng	0	128,047,772
(*) Chi tiết chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh		
Trích trước chi phí đường dây Vũng áng - Hà Tĩnh		128,047,772
Cộng	0	128,047,772
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	129,366,665	142,313,191
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	142,430,749	113,568,131
- Bảo hiểm thất nghiệp	47,591,558	32,615,295
- Phải trả cho tổng Công ty VNECO các khoản khác	17,476,000	17,476,000
- Các khoản phải trả khác	1,079,149,290	1,048,949,199
Cộng	1,416,014,262	1,354,921,816
22- Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Kèm Phụ lục 02)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty	6,985,720,000	6,985,720,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	6,211,380,000	6,211,380,000
Cộng	13,197,100,000	13,197,100,000
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,319,710	1,319,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,319,710	1,319,710
+ Cổ phiếu phổ thông	1,319,710	1,319,710
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,319,710	1,319,710
+ Cổ phiếu phổ thông	1,319,710	1,319,710
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/Cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,127,969,892	1,127,969,892
- Quỹ dự phòng tài chính	392,179,921	392,179,921
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1,520,149,813	1,520,149,813

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	QUÝ 1 NĂM 2012	QUÝ 1 NĂM 2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,107,929,784	363,842,471
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu Xây lắp		190,437,146
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	1,070,402,465	166,347,163
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,527,319	7,058,162
- Doanh thu khác		
Cộng	1,107,929,784	363,842,471
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	708,307,416	184,691,490
<u>Trong đó:</u>		
- Giá vốn Xây lắp		95,003,717
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	652,754,863	80,711,029
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,552,553	8,976,744
Cộng	708,307,416	184,691,490
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	41,808,335	46,222,077
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,808,335	46,222,077
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Cộng	41,808,335	46,222,077
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	18,700,000	22,734,705
Cộng	18,700,000	22,734,705
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35,919,087	29,081,969
Cộng	35,919,087	29,081,969

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 52,93% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Trụ sở chính của Công ty mẹ : số 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Thành Phố Đà Nẵng

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế ty mẹ và ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ

+ Chia và trả cổ tức cho Công ty mẹ theo tỷ lệ góp vốn

Công nợ phải trả của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2012
1	Các khoản phải trả khác	17,476,000			17,476,000

Công nợ phải thu của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2012
1	Hợp đồng xây lắp	9,691,856,869		1,625,213,572	8,066,643,297
2	Kinh phí đền bù	649,394,354			649,394,354
3	Phải thu khác				-

Công nợ phải trả của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2012
1	Công ty cổ phần XD VNECO2	11,489,917			11,489,917

Công nợ phải thu của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2012
1	Công ty cổ phần XD VNECO4	472,907,267		282,569,856	190,337,411
2	Công ty cổ phần XD VNECO10	207,211,743		100,000,000	107,211,743

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thị Lương

04.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÍ 1 / 2012

Phụ lục 01

TT	NỘI DUNG	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	CỘNG
I	<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
1	Số dư đầu quý 1	3,941,969,905	3,395,087,349	2,146,196,767	358,087,506	9,841,341,527
2	Mua trong quý					-
3	Đầu tư XD CB hoàn thành					-
4	Nhượng bán					-
5	Số dư cuối quý 1	3,941,969,905	3,395,087,349	2,146,196,767	358,087,506	9,841,341,527
II	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</u>					
1	Số dư đầu quý 1	3,181,623,363	2,255,753,026	1,400,865,220	237,870,352	7,076,111,962
2	Khấu hao trong Quý 1/2012	12,813,726	36,235,076	38,704,817	5,946,234	93,699,853
2	Nhượng bán					-
	Số cuối quý 1	3,194,437,089	2,291,988,102	1,439,570,037	243,816,586	7,169,811,815
III	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</u>					-
1	Tại ngày đầu quý 1: (01/01/2012)	760,346,542	1,139,334,323	745,331,547	120,217,154	2,765,229,566
2	Tại ngày cuối quý 1: (31/03/2012)	747,532,816	1,103,099,247	706,626,730	114,270,920	2,671,529,712

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thi Lương

22- Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13,197,100,000	1,032,322,293	308,085,975	8,860,000	-	1,682,825,048	16,084,414,519
- Tăng vốn trong năm trước		95,647,599	84,093,946			1,674,497,121	1,854,238,666
Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước						1,682,825,048	1,682,825,048
Số dư cuối năm trước	13,197,100,000	1,127,969,892	392,179,921	8,860,000	-	1,674,497,121	16,400,606,934
- Tăng vốn trong năm 2011						107,757,264	107,757,264
- Giảm vốn trong năm 2011							-
Số dư cuối quý 4 năm 2011	13,197,100,000	1,127,969,892	392,179,921	8,860,000	-	1,782,254,385	16,508,364,198

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thi Lương

Ngày 20 tháng 04 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY